

CÔNG TY: Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Việt nam

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà Vinaconex9, Khu đô thị Mỹ

Trí hạ, Đường Phạm Hùng Từ Liêm Hà Nội

Tel: 04.37689658 Fax: 04.37689659

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,365,788,131	20,693,612,829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,545,725,452	5,973,633,667
1. Tiền	111	V.01	6,545,725,452	5,973,633,667
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,921,499,095	11,914,934,623
1. Phải thu khách hàng	131		5,695,692,080	10,226,627,421
2. Trả trước cho người bán	132		225,128,698	1,456,167,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	678,317	232,139,702
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,159,489,169	2,717,390,003
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,159,489,169	2,717,390,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739,074,415	87,654,536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		148,689,721	65,193,612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280,467,505	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	699,605	149,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		309,217,584	22,311,924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,055,234,669	6,121,072,578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,994,835,522	2,575,092,685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,994,835,522	2,575,092,685
- Nguyên giá	222		5,267,826,691	3,225,933,963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,272,991,169)	(650,841,278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939,500,000	1,759,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,759,500,000	1,759,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(820,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		120,899,147	1,786,479,893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	120,899,147	1,786,479,893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26,421,022,800	26,814,685,407
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,973,942,456	3,311,392,098
I. Nợ ngắn hạn	310		4,955,330,956	3,292,780,598
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,188,000,000	
2. Phải trả người bán	312		2,762,287,317	1,381,883,208
3. Người mua trả tiền trước	313		29,594,500	748,800,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	90,373,016	848,950,831
5. Phải trả người lao động	315		148,967,397	126,002,057
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	450,278,344	127,826,347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		285,830,382	59,318,155
II. Nợ dài hạn	330		18,611,500	18,611,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,611,500	18,611,500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,447,080,344	23,503,293,309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21,447,080,344	23,503,293,309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		598,068,974	147,230,997
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		200,000,000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		63,223,650	63,223,650
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		585,787,720	3,292,838,662
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SÓ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26,421,022,800	26,814,685,407

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			770	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		770	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp

Nguyễn Tuấn Minh

CÔNG TY: Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Việt nam

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà Vinaconex9, Khu đô thị

Mễ Trì hạ, Đường Phạm Hùng Từ Liêm Hà Nội

Tel: 04.37689658 Fax: 04.37689659

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/ 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,909,851,545	10,723,732,466	21,723,496,397	28,030,259,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,909,851,545	10,723,732,466	21,723,496,397	28,030,259,110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,494,976,840	8,965,610,715	16,506,286,156	23,718,264,551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,414,874,705	1,758,121,751	5,217,210,241	4,311,994,559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	91,168,211	46,089,823	134,917,115	115,375,857
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	892,966,000	29,565,300	1,009,311,958	395,323,459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58,608,000		81,774,000	19,550,000
8. Chi phí bán hàng	24		378,774,605	159,881,797	421,201,365	196,332,095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,040,513,926	688,497,385	3,140,154,426	1,719,991,824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(806,211,615)	926,267,092	781,459,607	2,115,723,038
11. Thu nhập khác	31		8,224,415		8,224,415	
12. Chi phí khác	32		504,121		8,633,729	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		7,720,294	-	(409,314)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(798,491,321)	926,267,092	781,050,293	2,115,723,038
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		231,566,773	195,262,573	528,930,760
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(798,491,321)	694,700,319	585,787,720	1,586,792,278
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			347.35	293	793

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp

Nguyễn Tuấn Minh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III - 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27,636,533,374	22,738,996,949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,802,127,318)	(27,150,069,858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,158,488,872)	(951,521,597)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(81,774,000)	(19,550,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,066,812,027)	(157,070,904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,327,500,679	4,813,225,151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,078,739,366)	(7,260,668,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,776,092,470	(7,986,658,703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3,495,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,200,000,000)	(6,759,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,200,000,000	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(1,762,995,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	17,131,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(181,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,488,000,000	1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300,000,000)	(1,360,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,392,000,685)	(286,958,219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,204,000,685)	16,303,041,781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		572,091,785	6,553,388,078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,973,633,667	1,272,593,004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,545,725,452	7,825,981,082

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp

Nguyễn Tuấn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, sản xuất và thương mại
- 3- **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ các ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác khoáng sản, tin học, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, y tế (không bao gồm kinh doanh dược phẩm và nguyên liệu sản xuất thuốc), đóng tàu, hệ thống chiếu sáng đô thị và dân dụng.
- Dịch vụ sửa chữa các loại thiết bị công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy, phụ tùng ô tô, xe máy;
- Sản xuất, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Dịch vụ giao nhận, vận tải, làm thủ tục hải quan;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- **Kỳ kế toán năm** : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
- 2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** :
 - Sử dụng tiền đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng**
 - Theo chế độ kế toán doanh nghiệp: Do Bộ tài chính quy định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
 - Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán VN hiện hành.
- 3- **Hình thức kế toán áp dụng** :
 - Theo hình thức kế toán máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
 - Ghi chép sổ kế toán theo tiền Việt nam đồng.
 - Các loại tiền khác sử dụng được quy đổi ra tiền VND theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.
- 2- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

 - Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do hàng giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động SXKD.
- 3- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Khi tài sản được bán hay không sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại ra khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động SXKD.

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :

+ Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (Theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành)

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

6- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- Lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn;
- Phân bổ các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

7- Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của DN tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu này được tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu Hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KT

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền	30/9/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	4,864,136,485	1,323,315,283
- Tiền gửi ngân hàng	1,681,588,967	4,650,318,384
Cộng	6,545,725,452	5,973,633,667
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011	31/12/2010
- Thu hộ trả hộ (Cty CP XD Công trình Ngầm)		196,872,651
- Bảo hiểm nộp thừa		21,032,429
- Phải thu khác	678,317	14,234,622
Cộng	678,317	232,139,702
04- Hàng tồn kho	30/9/2011	31/12/2010
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,709,294,915	
- NVL tồn kho	935,454,226	1,572,081,000
- Hàng hoá	3,379,395,157	1,009,964,132
- Hàng gửi đi bán	135,344,871	135,344,871

Cộng giá gốc hàng tồn kho**8,159,489,169****2,717,390,003**

- * Chi phí SXKD dở dang bao gồm: - CP của dự án khoan thắp điều áp dự án thủy điện Đăkrink, dự án chưa được chủ đầu tư nghiệm thu sản lượng do thay đổi về cơ chế tính giá
- Chi phí đầu tư cho xưởng cơ khí, sản phẩm giàn giáo, cốppha chưa hoàn thiện
- Nguyên vật liệu tồn kho: là vật tư mua về để thay thế cho máy khoan Robin và sắt thép cho xưởng SX
- Hàng hoá tồn kho nhiều: do chủ trương của công ty mua hàng về để tồn kho mục đích là để chủ động, cạnh tranh trong bán hàng.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**30/9/2011****31/12/2010**

- Thuế GTGT nộp thừa

- Thuế nhập khẩu nộp thừa

699,605

149,000

Cộng**699,605****149,000****08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm		2,342,880,229	678,824,762	204,228,972	3,225,933,963
- Mua trong năm (SCL)		136,000,000	1,855,847,274	50,045,454	2,041,892,728
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối năm	-	2,478,880,229	2,534,672,036	254,274,426	5,267,826,691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		291,871,477	282,002,104	76,967,697	650,841,278
- Khấu hao trong năm		198,508,806	361,171,133	62,469,953	622,149,891
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối năm	-	490,380,283	643,173,237	139,437,650	1,272,991,169
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	-	2,051,008,752	396,822,658	127,261,275	2,575,092,685
- Tại ngày 30/09/2011	-	1,988,499,947	1,891,498,799	114,836,777	3,994,835,522
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng				-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý				-	-

13- Đầu tư dài hạn khác**30/9/2011****31/12/2010**

Nội dung	Ghi chú	Số lượng	GT đầu tư	Số lượng	GT đầu tư
Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico	HNX	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ & CNC Việt nam	OTC	25,950	259,500,000	25,950	259,500,000
Cộng		125,950	1,759,500,000	125,950	1,759,500,000

* Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (820.000.000 vnd), giá ngày 30/09 là 6.800 vnd/CP

14- Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Cần khoan Robin	1,726,706,163	1,505,176,500	3,231,882,663	-
Công cụ dụng cụ	59,773,730	102,978,724	41,853,307	120,899,147
Cộng	1,786,479,893	1,608,155,224	3,273,735,970	120,899,147

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn (vay NH No&PTNT thời hạn 5 tháng, từ tháng 06)	1,188,000,000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1,188,000,000	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2010
- Thuế giá trị gia tăng		50,033,241
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	282,600,668	786,925,118
- Thuế thu nhập cá nhân	7,395,179	11,992,472
Cộng	289,995,847	848,950,831

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2010
- Tài sản thiếu chờ giải quyết	4,059,500	4,059,500
- Kinh phí công đoàn	28,399,051	11,385,743
- Bảo hiểm xã hội	107,441,688	
- Bảo hiểm Y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,049,344	
- Cổ tức năm 2010 phải trả cổ đông		
- Thu hộ trả hộ (CN Cty CP Dịch vụ hàng không Con Cá Heo)	83,536,698	109,746,400
- Phải trả phải nộp khác	217,792,063	2,634,704
Cộng	450,278,344	127,826,347

22- Vốn chủ sở hữu**a- Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2010	3,000,000,000	25,292,403		35,963,862	587,135,212	3,648,391,477
Tăng vốn trong năm	17,181,000,000					17,181,000,000
Bổ sung vốn từ các quỹ		121,938,594		27,259,788	(149,198,382)	-
Lợi nhuận trong năm					3,250,899,201	3,250,899,201
Chia cổ tức 2009					(286,958,219)	(286,958,219)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(54,519,575)	(54,519,575)
Trích quỹ thưởng BĐH					(54,519,575)	(54,519,575)
Giảm vốn trong năm (*)	(181,000,000)					(181,000,000)
Số dư 31/12/2010	20,000,000,000	147,230,997	-	63,223,650	3,292,838,662	23,503,293,309
Tăng vốn trong năm						-
Bổ sung vốn từ các quỹ		450,837,977	200,000,000		(650,837,977)	-
Lợi nhuận trong kỳ					585,787,720	585,787,720
Chia cổ tức 2010					(2,392,000,685)	(2,392,000,685)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ thưởng BĐH					(100,000,000)	(100,000,000)
Giảm vốn trong năm						-
Số dư 30/09/2011	20,000,000,000	598,068,974	200,000,000	63,223,650	585,787,720	21,447,080,344

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2011	31/12/2010
- Vốn góp của cổ đông		
+ Cổ đông sáng lập		
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	2,400,000,000	2,400,000,000
Đặng Ngọc Tuyến	120,000,000	120,000,000
Nguyễn Tuấn Minh	900,000,000	900,000,000
+ Hội đồng Quản trị và ban Giám đốc		
Nguyễn Thanh Hoàn	1,068,000,000	1,068,000,000
Công ty CP VINAVICO	150,000,000	150,000,000
Mai Hồng Bằng	150,000,000	150,000,000
Nguyễn Mạnh Hà	258,000,000	258,000,000
Phạm Quang Minh	150,000,000	150,000,000
+ Cổ đông lớn		
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2,000,000,000	2,000,000,000
Nguyễn Văn Huyền	1,320,000,000	1,320,000,000
Đình Bá Tuấn	900,000,000	900,000,000

Nguyễn Thị Lua	800,000,000	800,000,000
Trịnh Quang Hòa	700,000,000	700,000,000
+ Cổ đông khác	9,084,000,000	9,084,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

c- Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	3,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		17,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000

e- Các quỹ của Doanh nghiệp	30/9/2011	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	598,068,974	147,230,997
- Quỹ dự phòng tài chính	200,000,000	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	63,223,650	63,223,650
Cộng	861,292,624	210,454,647

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý III/2011	Quý III/2010	9 tháng /2011	9 tháng /2010
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hoá	5,909,851,545	16,898,921,766	14,242,952,125	17,306,526,644
- Doanh thu bán thành phẩm			2,121,908,000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			5,358,636,272	
Cộng	5,909,851,545	16,898,921,766	21,723,496,397	17,306,526,644
26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	91,168,211	60,588,863	134,917,115	69,286,034
- TD: Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,904,537	54,912,938	37,794,988	63,610,109
27- Giá vốn hàng bán	Quý III/2011	Quý III/2010	9 tháng /2011	9 tháng /2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4,494,976,840	14,435,772,366	11,877,629,723	14,752,653,836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			1,578,621,200	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			3,126,580,833	-
Cộng	4,494,976,840	14,435,772,366	16,582,831,756	14,752,653,836
28- Chi phí tài chính	892,966,000	16,250,000	1,009,311,958	365,758,160
- TD: Lãi tiền vay	58,608,000	16,250,000	81,774,000	19,550,000
30- Chi phí thuế Thu nhập doanh	Quý III/2011	Quý III/2010	9 tháng /2011	9 tháng /2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		297,359,374	195,262,573	297,359,374
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	297,359,374	195,262,573	297,359,374

VIII Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm 2011

Giám đốc Công ty